TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 24/2022/HNGĐ-ST Ngày: 09/6/2022 V/v Ly hôn giữa anh Đỗ Đức T và chị Nguyễn Thị Phước V	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào Vi;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Hải Yến;

2. Bà Trần Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trương Bảo Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phương Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế (Số 60 đường Nguyễn Huệ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 116/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

***** Nguyên đơn: Anh Đỗ Đức T, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 370 đường B, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt;

* Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Phước V, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 119 đường Đ, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 3 năm 2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Đỗ Đức T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Phước V tự nguyện kết hôn, đăng ký ngày 27/01/2003 tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ số 370 đường B, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc cho đến khoảng năm

2015 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống vợ chồng ngày một căng thẳng nên anh và chị đã sống ly thân hơn 07 năm nay mà không còn quan tâm gì đến nhau. Tình trạng mâu thuẫn kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị V.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên là Đỗ Minh T1, sinh ngày 25/10/2000; Đỗ Minh H, sinh ngày 25/7/2003 và Đỗ Minh A, sinh ngày 11/8/2011. Hiện nay các cháu đều đang ở với anh T. Sau ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đỗ Minh A đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), không yêu cầu chị V cấp dưỡng. Cháu Đỗ Minh T1 và cháu Đỗ Minh H đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Cháu A đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được ở với bố là anh T.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Tại bản tự khai ngày 12/4/2022, bị đơn là chị Nguyễn Thị Phước V trình bày:

Về điều kiện và thời gian kết hôn như anh Đỗ Đức T trình bày là đúng. Chị và anh T tự nguyện kết hôn và chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên thường xảy ra cãi vã nhau. Chị và anh T đã sống ly thân khoảng 05 năm nay mà không còn quan tâm gì đến nhau. Nay anh T có yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý. Về con chung: Chị V thừa nhận vợ chồng có 03 con chung như anh T đã trình bày. Sau ly hôn, chị đồng ý giao cháu Đỗ Minh A, sinh ngày 11/8/2011 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị không phải cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn. Các cháu Đỗ Minh T1, sinh ngày 25/10/2000 và Đỗ Minh H, sinh ngày 25/7/2003 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: Anh xác nhận không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập và thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định pháp luật nhưng chị V có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ và phiên hòa giải; anh T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Do đó, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa hôm nay anh T có mặt, chị V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử Quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xử cho anh T được ly hôn với chị V; giao cháu Đỗ Minh A cho anh Đỗ Đức T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành. Anh T không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn nên không xem xét; anh T phải chịu án phí ly hôn theo quy định;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là chị Nguyễn Thị Phước V đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Đức T và chị Nguyễn Thị Phước V kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 03; quyển số 01/2003, ngày 27/01/2003. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn, thấy rằng: Theo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ có cơ sở xác định nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn xuất phát từ những xung đột, bất đồng quan điểm mà anh T, chị V đã không thể tự giải quyết được. Từ đó, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, thậm chí anh, chị đã sống ly thân thời gian lâu nay. Trong thời gian sống ly thân, hai anh, chị không còn quan tâm đến nhau, không có ý định hàn gắn để quay lại chung sống với nhau. Như vậy, việc chị V và anh T không có trách nhiệm chăm lo cho nhau là không thể hiện nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình là vi phạm nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tòa án đã triệu tập tham gia hòa giải nhưng chị V vắng mặt, anh T đề nghị không tiến hành hòa giải. Chứng tỏ anh, chị không có thiện chí hàn gắn tình cảm khiến cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận cho anh T được ly hôn theo yêu cầu và ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con chung: Anh T và chị V có 03 con chung tên là Đỗ Minh T1, sinh ngày 25/10/2000; Đỗ Minh H, sinh ngày 25/7/2003 và Đỗ Minh A, sinh ngày 11/8/2011. Hiện nay các cháu đều đang ở với anh T.

Xét các cháu Đỗ Minh T1 và Đỗ Minh H đã trưởng thành, anh T và chị V không đề nghị Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng và cấp dưỡng nên không xem xét. Cháu Đỗ Minh A có nguyện vọng được ở với bố là anh T. Nguyện vọng của anh T và chị V là tiếp tục giao cháu A cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo

dục đến khi trưởng thành. Vì vậy, để bảo đảm ổn định cuộc sống, sinh hoạt, việc học tập và quyền lợi mọi mặt, cần giao cháu A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành như yêu cầu của anh T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về Tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Cần căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Anh Đỗ Đức T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Phước V; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Đỗ Minh A, sinh ngày 11/8/2011 cho anh Đỗ Đức T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Chị V không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Buộc anh Đỗ Đức T chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0001010 ngày 09 tháng 3 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm

2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- CCTHADS thành phố Huế;
- UBND phường Phường Đúc, TP. Huế;
(Chị V, anh T ĐKKH số: 03, quyển số 01/2003 ngày 27/01/2003;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA;
- Lưu: AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Đào Vi